

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

| ST<br>T | Nội dung                                                        | Dự toán           |                   |                    | Quyết toán        |                   |                   |                                |                   |                    |                |                 |                 |                   | So sánh (%) |                    |         |
|---------|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------|--------------------|---------|
|         |                                                                 | Tổng số           | Trong đó          |                    | Tổng số           | Trong đó          |                   | Chương trình mục tiêu quốc gia |                   |                    |                |                 |                 |                   | Tổng số     | Trong đó           |         |
|         |                                                                 |                   | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                   | Tổng số           | Đầu tư phát triển |                                |                   | Kinh phí sự nghiệp |                |                 |                 | Đầu tư phát triển |             | Kinh phí sự nghiệp |         |
|         |                                                                 |                   |                   |                    |                   |                   | Tổng số           | Vốn trong nước                 | Vốn ngoài nước    | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước  |                 |                   |             |                    |         |
|         | TỔNG CỘNG                                                       | 1.722.382.000.000 | 552.245.000.000   | 1.170.137.000.000  | 1.599.667.535.674 | 1.098.961.077.731 | 500.706.457.943   | 1.599.667.535.674              | 1.098.961.077.731 | 1.068.074.651.731  | 30.886.426.000 | 500.706.457.943 | 500.706.457.943 | 0                 | 93%         | 199%               | 43%     |
| I       | Ngân sách cấp tỉnh                                              | 967.599.000.000   | 239.861.000.000   | 727.738.000.000    | 341.405.138.834   | 289.168.849.271   | 52.236.289.563    | 341.405.138.834                | 289.168.849.271   | 258.282.423.271    | 30.886.426.000 | 52.236.289.563  | 52.236.289.563  | 0                 | 35%         | 121%               | 7%      |
| 1       | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 191.160.000.000   | 191.160.000.000   |                    | 259.915.775.434   | 259.915.775.434   |                   | 259.915.775.434                | 259.915.775.434   | 229.029.349.434    | 30.886.426.000 | 0               | 0               | 0                 | 136%        |                    | #DIV/0! |
| 2       | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT                 | 15.547.000.000    | 15.547.000.000    |                    | 16.919.417.200    | 16.919.417.200    |                   | 16.919.417.200                 | 16.919.417.200    | 16.919.417.200     | 0              | 0               | 0               | 0                 | 109%        |                    | #DIV/0! |
| 3       | Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn                          | 1.847.000.000     |                   | 1.847.000.000      | 3.726.058.167     |                   | 3.726.058.167     | 3.726.058.167                  | 0                 | 0                  | 0              | 3.726.058.167   | 3.726.058.167   | 0                 | 202%        |                    | 202%    |
| 4       | Sở Nội vụ                                                       | 0                 |                   |                    | 84.953.000        |                   | 84.953.000        | 84.953.000                     | 0                 | 0                  | 0              | 84.953.000      | 84.953.000      | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 5       | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                             | 5.771.000.000     | 5.771.000.000     |                    | 12.575.396.393    | 5.316.088.000     | 7.259.308.393     | 12.575.396.393                 | 5.316.088.000     | 5.316.088.000      | 0              | 7.259.308.393   | 7.259.308.393   | 0                 | 218%        |                    | #DIV/0! |
| 6       | Sở Xây dựng                                                     |                   |                   |                    | 104.571.240       |                   | 104.571.240       | 104.571.240                    | 0                 | 0                  | 0              | 104.571.240     | 104.571.240     | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 7       | Sở Công thương                                                  |                   |                   |                    | 193.710.000       |                   | 193.710.000       | 193.710.000                    | 0                 | 0                  | 0              | 193.710.000     | 193.710.000     | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 8       | Sở Tư pháp                                                      |                   |                   |                    | 2.052.700.140     |                   | 2.052.700.140     | 2.052.700.140                  | 0                 | 0                  | 0              | 2.052.700.140   | 2.052.700.140   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 9       | Sở Giáo dục và Đào tạo                                          |                   |                   |                    | 3.359.611.140     |                   | 3.359.611.140     | 3.359.611.140                  | 0                 | 0                  | 0              | 3.359.611.140   | 3.359.611.140   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 10      | Sở Y tế                                                         |                   |                   |                    | 7.471.006.577     |                   | 7.471.006.577     | 7.471.006.577                  | 0                 | 0                  | 0              | 7.471.006.577   | 7.471.006.577   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 11      | Sở Văn hóa thể thao và Du lịch                                  |                   |                   |                    | 5.480.564.300     |                   | 5.480.564.300     | 5.480.564.300                  | 0                 | 0                  | 0              | 5.480.564.300   | 5.480.564.300   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 12      | Sở thông tin và truyền thông                                    | 2.910.000.000     | 2.910.000.000     |                    | 22.005.049.128    | 7.017.568.637     | 14.987.480.491    | 22.005.049.128                 | 7.017.568.637     | 7.017.568.637      | 0              | 14.987.480.491  | 14.987.480.491  | 0                 | 756%        |                    | #DIV/0! |
| 13      | Ban Dân tộc                                                     |                   |                   |                    | 2.100.733.103     |                   | 2.100.733.103     | 2.100.733.103                  | 0                 | 0                  | 0              | 2.100.733.103   | 2.100.733.103   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 14      | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh                           |                   |                   |                    | 245.011.600       |                   | 245.011.600       | 245.011.600                    | 0                 | 0                  | 0              | 245.011.600     | 245.011.600     | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 15      | Hội Liên hiệp phụ nữ                                            |                   |                   |                    | 388.123.840       |                   | 388.123.840       | 388.123.840                    | 0                 | 0                  | 0              | 388.123.840     | 388.123.840     | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
|         |                                                                 |                   |                   |                    |                   |                   |                   |                                | 0                 | 0                  | 0              |                 | 0               | 0                 |             |                    |         |
| 16      | Trường Cao đẳng Lai Châu                                        |                   |                   |                    | 3.985.870.000     |                   | 3.985.870.000     | 3.985.870.000                  | 0                 | 0                  | 0              | 3.985.870.000   | 3.985.870.000   | 0                 | #DIV/0!     |                    | #DIV/0! |
| 17      | Liên minh Hợp tác xã                                            |                   |                   |                    | 339.243.210       |                   | 339.243.210       | 339.243.210                    | 0                 | 0                  | 0              | 339.243.210     | 339.243.210     | 0                 | #DIV/0!     | #####              |         |
| 18      | Công an tỉnh                                                    | 680.000.000       |                   | 680.000.000        | 457.344.362       |                   | 457.344.362       | 457.344.362                    | 0                 | 0                  | 0              | 457.344.362     | 457.344.362     | 0                 | 67%         | #####              |         |
| 19      | Phân bổ chi tiết sau                                            | 749.684.000.000   | 24.473.000.000    | 725.211.000.000    | 0                 |                   |                   | 0                              | 0                 | 0                  | 0              | 0               | 0               | 0                 | 0%          |                    | 0%      |
| II      | Ngân sách cấp huyện                                             | 754.783.000.000   | 312.384.000.000   | 442.399.000.000    | 1.258.262.396.840 | 809.792.228.460   | 448.470.168.380   | 1.258.262.396.840              | 809.792.228.460   | 809.792.228.460    | 0              | 448.470.168.380 | 448.470.168.380 | 0                 | 167%        | 259%               | 101%    |
| 1       | Huyện Tam Đường                                                 | 79.398.000.000    | 23.198.000.000    | 56.200.000.000     | 131.234.473.197   | 85.902.674.695    | 45.331.798.502    | 131.234.473.197                | 85.902.674.695    | 85.902.674.695     | 0              | 45.331.798.502  | 45.331.798.502  | 0                 | 165%        | 370%               | 81%     |
| 2       | Huyện Phong Thổ                                                 | 158.938.000.000   | 88.733.000.000    | 70.205.000.000     | 333.554.811.088   | 202.134.744.221   | 131.420.066.867   | 333.554.811.088                | 202.134.744.221   | 202.134.744.221    | 0              | 131.420.066.867 | 131.420.066.867 | 0                 | 210%        | 228%               | 187%    |
| 3       | Huyện Sin Hồ                                                    | 134.848.000.000   | 59.700.000.000    | 75.148.000.000     | 224.681.717.417   | 155.890.990.882   | 68.790.726.535    | 224.681.717.417                | 155.890.990.882   | 155.890.990.882    | 0              | 68.790.726.535  | 68.790.726.535  | 0                 | 167%        | 261%               | 92%     |
| 4       | Huyện Nậm Nhùn                                                  | 145.896.000.000   | 51.903.000.000    | 93.993.000.000     | 213.707.838.717   | 138.916.477.377   | 74.791.361.340    | 213.707.838.717                | 138.916.477.377   | 138.916.477.377    | 0              | 74.791.361.340  | 74.791.361.340  | 0                 | 146%        | 268%               | 80%     |
| 5       | Huyện Mường Tè                                                  | 150.021.000.000   | 55.704.000.000    | 94.317.000.000     | 216.040.263.904   | 145.188.571.655   | 70.851.692.249    | 216.040.263.904                | 145.188.571.655   | 145.188.571.655    | 0              | 70.851.692.249  | 70.851.692.249  | 0                 | 144%        | 261%               | 75%     |

| ST<br>T | Nội dung           | Dự toán        |                   |                    | Quyết toán     |                   |                    |                                |                   |                |                |                    |                |                |         | So sánh (%)       |                    |  |
|---------|--------------------|----------------|-------------------|--------------------|----------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|---------|-------------------|--------------------|--|
|         |                    | Tổng số        | Trong đó          |                    | Tổng số        | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia |                   |                |                |                    |                |                | Tổng số | Trong đó          |                    |  |
|         |                    |                | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |                | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                        | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                |         |                   |                    |  |
|         |                    |                |                   |                    |                |                   |                    |                                | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp |  |
| 6       | Huyện Than Uyên    | 50.519.000.000 | 22.369.000.000    | 28.150.000.000     | 82.990.418.925 | 50.786.826.362    | 32.203.592.563     | 82.990.418.925                 | 50.786.826.362    | 50.786.826.362 | 0              | 32.203.592.563     | 32.203.592.563 | 0              | 164%    | 227%              | 114%               |  |
| 7       | Huyện Tân Uyên     | 23.011.000.000 | 7.461.000.000     | 15.550.000.000     | 38.035.151.324 | 15.883.330.338    | 22.151.820.986     | 38.035.151.324                 | 15.883.330.338    | 15.883.330.338 | 0              | 22.151.820.986     | 22.151.820.986 | 0              | 165%    | 213%              | 142%               |  |
| 8       | Thành phố Lai Châu | 12.152.000.000 | 3.316.000.000     | 8.836.000.000      | 18.017.722.268 | 15.088.612.930    | 2.929.109.338      | 18.017.722.268                 | 15.088.612.930    | 15.088.612.930 | 0              | 2.929.109.338      | 2.929.109.338  | 0              | 148%    | 455%              | 33%                |  |